

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2026 của các Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá (Nghị định số 85/2024/NĐ-CP); Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 115/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá;

Căn cứ Quyết định số 164/2025/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại các Tờ trình số 784/SNNMT-CCTNNPCTT ngày 19 tháng 8 năm 2026 về việc ban hành Quyết định phê duyệt giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2026 của các Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Công văn số 11659/SNNMT-CCTNNPCTT ngày 10 tháng 9 năm 2026 về việc tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Quyết định phê duyệt giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2026 của các Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2026 của các Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố, cụ thể như sau:

1. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

a) Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi: Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Đa Độ, An Hải, Thủy Nguyên được quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Hải Dương được quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác

STT	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi	Đơn vị tính	Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác cho các Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi					
			Vĩnh Bảo	Tiên Lãng	Đa Độ	An Hải	Thủy Nguyên	Hải Dương
1	Cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp	đồng/m ³	1.400	1.540	1.440	1.120	1.170	
2	Tiêu nước cho khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao (bằng trọng lực)	đồng/ha/năm	1.223.000	892.000	1.307.000	2.000.000	1.569.000	1.119.000
3	Tiêu nước cho khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao (bằng động lực)	đồng/ha/năm						1.980.000

3. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại khoản 1 Điều này là giá không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác quy định tại khoản 2 Điều này là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật.

4. Thời điểm áp dụng giá cụ thể

a) Đối với giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: Áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến khi có quyết định mới thay thế.

b) Đối với giá cấp nước cho sinh hoạt: Áp dụng kể từ ngày Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố quy định giá bán buôn, bán lẻ nước sạch sinh hoạt thay thế Quyết định hiện hành có hiệu lực thi hành.

c) Đối với giá dịch vụ cấp nước cho công nghiệp và giá dịch vụ tiêu nước phục vụ khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao: Áp dụng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành đến khi có quyết định mới thay thế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Sau khi phương án giá của các Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp được phê

duyet, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Hải Dương lập hồ sơ đề xuất điều chỉnh tổng mức giá chung và tỷ lệ phân chia kinh phí giữa Công ty và các Hợp tác xã, trình Ủy ban nhân dân thành phố định giá lại toàn hệ thống theo quy định.

b) Kiểm tra, rà soát việc sử dụng kinh phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được tính toán trong phương án giá bảo đảm không trùng lặp với các hạng mục, nội dung bảo trì được thực hiện từ nguồn kinh phí hỗ trợ của ngân sách nhà nước.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát việc thực hiện đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với các Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố, bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Trưởng thuế thành phố Hải Phòng, Giám đốc Kho bạc nhà nước Khu vực III; Chủ tịch các Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi: Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Đa Độ, An Hải, Thủy Nguyên và Hải Dương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Phòng Tài chính;
- Lưu: VT, N.Đ.Khoa.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature in blue ink]
Trần Văn Quân

PHỤ LỤC 01

**GIÁ CỤ THỂ CỦA CÁC CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI: VĨNH BẢO, TIÊN LÃNG, ĐA ĐỘ, AN HẢI, THỦY NGUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi	Đơn vị tính	Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi				
			Vĩnh Bảo	Tiên Lãng	Đa Độ	An Hải	Thủy Nguyên
1	Đối với đất trồng lúa						
1.1	Tưới, tiêu bằng động lực	đồng/ha/vụ	3.088.000	2.599.000	2.869.000	2.863.000	2.867.000
1.2	Tưới, tiêu bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	2.820.000	2.364.000	2.609.000	2.548.000	2.006.000
1.3	Tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	1.128.000	945.600	1.043.600	1.019.200	802.400
2	Tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu						
2.1	Bằng biện pháp động lực	đồng/ha/năm	-	-		-	4.587.000
2.2	Bằng biện pháp trọng lực	đồng/ha/năm	-	-	4.076.000	-	3.211.000
2.3	Tạo nguồn tưới tiêu bằng trọng lực	đồng/ha/năm	-	756.000	-	-	-
3	Cấp nước để nuôi trồng Thủy sản (cấp nước bằng kênh, cống)	đồng/ha/năm	4.494.000	4.873.000	5.343.000	5.510.000	4.091.000
4	Cấp nước cho chăn nuôi (cấp nước bằng kênh, cống)	đồng/m ³	-	1.550	1.380	-	1.400
5	Tiêu thoát nước cho KV nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị						
5.1	Tiêu bằng động lực kết hợp trọng lực	đồng/ha/năm	126.000			154.000	
5.2	Tiêu bằng trọng lực	đồng/ha/năm		111.000	130.000	126.000	126.000

a) Trường hợp tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực cho lúa, mức giá bằng 40% mức giá trên.

b) Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa theo từng biện pháp tưới, tiêu.

PHỤ LỤC 02
GIÁ CỤ THỂ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH
CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL HẢI DƯƠNG VÀ CÁC TỔ CHỨC THỦY LỢI CƠ SỞ
CÙNG PHỤC VỤ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Loại cây trồng và biện pháp phục vụ	Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi					
		Đồng bằng			Miền núi		
		Tổng giá	Trong đó		Tổng giá	Trong đó	
			Doanh nghiệp	HTX DVNN		Doanh nghiệp	HTX DVNN
I	Lúa, màu chuyên (1000đồng/ha/vụ)						
1	Doanh nghiệp tưới tiêu bằng động lực	4.209	3.960	249	4.629	4.356	273
2	Doanh nghiệp tưới tiêu bằng trọng lực	2.657	2.237	420	2.923	2.461	462
3	Doanh nghiệp, HTX tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	3.206	2.678	528	3.527	2.946	581
4	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, tiêu bằng động lực; HTX tưới bằng động lực	2.856	2.029	827	3.141	2.232	909
5	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng động lực, tiêu bằng động lực; HTX tưới bằng động lực	3.651	2.926	725	4.017	3.219	798
6	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, hợp tác xã tưới, tiêu bằng động lực	2.237	882	1.355	2.460	970	1.490
7	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng động lực, HTX tưới, tiêu bằng động lực	2.733	1.386	1.347	3.006	1.525	1.481
8	HTX tưới động lực, Doanh nghiệp tiêu động lực	2.801	1.351	1.450	3.082	1.486	1.596
9	HTX tiêu động lực, Doanh nghiệp tưới động lực	3.772	3.150	622	4.149	3.465	684
10	HTX tưới bằng trọng lực, Doanh nghiệp tiêu bằng động lực	2.366	1.351	1.015	2.602	1.486	1.116
11	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, tiêu bằng động lực bậc 2, HTX tưới bằng động lực, tiêu bằng động lực bậc 1	2.715	1.571	1.144	2.986	1.728	1.258
12	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, tiêu bằng động lực; HTX tưới bằng động lực bậc 2	3.021	2.029	992	3.323	2.232	1.091
13	Doanh nghiệp tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực, HTX tưới bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	2.211	978	1.233	2.430	1.075	1.355
14	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, HTX tưới bằng động lực	1.711	884	827	1.882	973	909
15	Doanh nghiệp tưới bằng trọng lực, tiêu bằng Động lực	3.124	2.755	369	3.435	3.030	405
16	Doanh nghiệp tưới bằng động lực, tiêu bằng Trọng lực	3.743	3.443	300	4.117	3.787	330
17	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, tiêu bằng trọng lực; HTX tưới bằng Động lực	2.382	1.555	827	2.620	1.711	909
18	HTX tưới bằng động lực (lấy TT từ sông	2.395	945	1.450	2.635	1.039	1.596

TT	Loại cây trồng và biện pháp phục vụ	Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi					
		Đồng bằng			Miền núi		
		Tổng giá	Trong đó		Tổng giá	Trong đó	
			Doanh nghiệp	HTX DVNN		Doanh nghiệp	HTX DVNN
	ngoài), Doanh nghiệp tiêu bằng trọng lực						
19	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, tiêu bằng trọng lực, HTX tưới bằng Động lực bậc 2	2.547	1.555	992	2.802	1.711	1.091
20	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, HTX tưới bằng động lực, tiêu bằng trọng lực	2.146	884	1.262	2.361	973	1.388
21	HTX tạo nguồn tưới bằng trọng lực, doanh nghiệp tưới tiêu bằng động lực	3.349	2.943	406	3.685	3.238	447
22	Doanh nghiệp tưới bằng động lực, HTX tiêu bằng trọng lực	3.585	3.150	435	3.944	3.465	479
II	Mạ, màu xen, cây vụ đông, cây trồng trên đất chuyển đổi (1000 đồng/ha/vụ)						
1	Doanh nghiệp tưới tiêu bằng động lực	1.683	1.584	99	1.850	1.742	108
2	Doanh nghiệp tưới tiêu bằng trọng lực	1.063	895	168	1.169	984	185
3	Doanh nghiệp, HTX tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	1.282	1.071	211	1.412	1.179	233
4	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, tiêu bằng động lực; HTX tưới bằng động lực	1.143	812	331	1.257	893	364
5	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng động lực, tiêu bằng động lực; HTX tưới bằng động lực	1.460	1.170	290	1.606	1.287	319
6	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, hợp tác xã tưới, tiêu bằng động lực	895	353	542	984	388	596
7	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng động lực, HTX tưới, tiêu bằng động lực	1.169	630	539	1.286	693	593
8	HTX tưới động lực, Doanh nghiệp tiêu động lực	1.120	540	580	1.233	595	638
9	HTX tiêu động lực, Doanh nghiệp tưới động lực	1.509	1.260	249	1.660	1.386	274
10	HTX tưới bằng trọng lực, Doanh nghiệp tiêu bằng động lực	946	540	406	1.041	595	446
11	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, tiêu bằng động lực bậc 2, HTX tưới bằng động lực, tiêu bằng động lực bậc 1	1.086	628	458	1.194	691	503
12	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, tiêu bằng động lực; HTX tưới bằng động lực bậc 2	1.209	812	397	1.329	893	436
13	Doanh nghiệp tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực, HTX tưới bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	884	391	493	972	430	542
14	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, HTX tưới bằng động lực	685	354	331	753	389	364
15	Doanh nghiệp tưới bằng trọng lực, tiêu bằng Động lực	1.250	1.102	148	1.374	1.212	162
16	Doanh nghiệp tưới bằng động lực, tiêu	1.497	1.377	120	1.647	1.515	132

TT	Loại cây trồng và biện pháp phục vụ	Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi					
		Đồng bằng			Miền núi		
		Tổng giá	Trong đó		Tổng giá	Trong đó	
			Doanh nghiệp	HTX DVNN		Doanh nghiệp	HTX DVNN
	bằng Trọng lực						
17	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, tiêu bằng trọng lực; HTX tưới bằng Động lực	953	622	331	1.048	684	364
18	HTX tưới bằng động lực (lấy TT từ sông ngoài), Doanh nghiệp tiêu bằng trọng lực	958	378	580	1.055	416	639
19	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, tiêu bằng trọng lực, HTX tưới bằng Động lực bậc 2	1.019	622	397	1.120	684	436
20	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, HTX tưới bằng động lực, tiêu bằng trọng lực	859	354	505	944	389	555
21	HTX tạo nguồn tưới bằng trọng lực, doanh nghiệp tưới tiêu bằng động lực	1.339	1.177	162	1.474	1.295	179
22	Doanh nghiệp tưới bằng động lực, HTX tiêu bằng trọng lực	1.434	1.260	174	1.578	1.386	192
III	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu (1000 đồng/ha/năm)						
1	Doanh nghiệp tưới tiêu bằng động lực	3.367	3.168	199	3.704	3.485	219
2	Doanh nghiệp tưới tiêu bằng trọng lực	2.126	1.790	336	2.339	1.969	370
3	Doanh nghiệp, HTX tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động hỗ trợ	2.566	2.143	423	2.822	2.357	465
4	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, tiêu bằng động lực; HTX tưới bằng động lực	2.284	1.623	661	2.513	1.785	728
5	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng động lực, tiêu bằng động lực; HTX tưới bằng động lực	2.921	2.341	580	3.213	2.575	638
6	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, hợp tác xã tưới, tiêu bằng động lực	1.790	706	1.084	1.968	776	1.192
7	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng động lực, HTX tưới, tiêu bằng động lực	2.187	1.109	1.078	2.405	1.220	1.185
8	HTX tưới động lực, Doanh nghiệp tiêu động lực	2.241	1.081	1.160	2.466	1.189	1.277
9	HTX tiêu động lực, Doanh nghiệp tưới động lực	3.018	2.520	498	3.319	2.772	547
10	HTX tưới bằng trọng lực, Doanh nghiệp tiêu bằng động lực	1.893	1.081	812	2.082	1.189	893
11	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, tiêu bằng động lực bậc 2, HTX tưới bằng động lực, tiêu bằng động lực bậc 1	2.172	1.256	915	2.388	1.382	1.006
12	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, tiêu bằng động lực; HTX tưới bằng động lực bậc 2	2.417	1.623	794	2.658	1.785	873
13	Doanh nghiệp tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực, HTX tưới bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	1.768	782	986	1.944	860	1.084

TT	Loại cây trồng và biện pháp phục vụ	Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi					
		Đồng bằng			Miền núi		
		Tổng giá	Trong đó		Tổng giá	Trong đó	
			Doanh nghiệp	HTX DVNN		Doanh nghiệp	HTX DVNN
14	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, HTX tưới bằng động lực	1.369	707	662	1.505	778	727
15	Doanh nghiệp tưới bằng trọng lực, tiêu bằng Động lực	2.499	2.204	295	2.748	2.424	324
16	Doanh nghiệp tưới bằng động lực, tiêu bằng trọng lực	2.995	2.755	240	3.294	3.030	264
17	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, tiêu bằng trọng lực; HTX tưới bằng Động lực	1.906	1.244	662	2.096	1.369	727
18	HTX tưới bằng động lực (lấy TT từ sông ngoài), Doanh nghiệp tiêu bằng trọng lực	1.916	756	1.160	2.109	832	1.277
19	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, tiêu bằng trọng lực, HTX tưới bằng Động lực bậc 2	2.038	1.244	794	2.242	1.369	873
20	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, HTX tưới bằng động lực, tiêu bằng trọng lực	1.717	707	1.010	1.888	778	1.110
21	HTX tạo nguồn tưới bằng trọng lực, doanh nghiệp tưới tiêu bằng động lực	2.680	2.355	325	2.948	2.590	358
22	Doanh nghiệp tưới bằng động lực, HTX tiêu bằng trọng lực	2.868	2.520	348	3.155	2.772	383
IV	Nuôi trồng thủy sản (1000 đồng/ha/năm)						
1	Doanh nghiệp cấp nước	6.431	6.085	346	6.431	6.085	346
2	Doanh nghiệp tạo nguồn trọng lực, HTX cấp nước bằng động lực	4.623	2.735	1.888	4.623	2.735	1.888
3	Doanh nghiệp tạo nguồn động lực, HTX cấp nước bằng động lực	4.991	3.417	1.574	4.991	3.417	1.574
4	HTX cấp nước bằng động lực, DN tiêu động lực	4.254	2.051	2.203	4.254	2.051	2.203
5	DN cấp nước bằng động lực, HTX tiêu động lực	5.730	4.786	944	5.730	4.786	944
6	Doanh nghiệp, HTX cấp nước bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	5.132	4.786	346	5.132	4.786	346
7	DNTN cấp nước bằng động lực, tiêu bằng động lực, HTX cấp nước = ĐL	4.786	3.212	1.574	4.786	3.212	1.574
8	Doanh nghiệp cấp nước bằng động lực (trọng lực), HTX tiêu bằng động lực	5.730	4.786	944	5.730	4.786	944
9	HTX cấp nước bằng động lực, doanh nghiệp tiêu bằng động lực	3.639	1.436	2.203	3.639	1.436	2.203
10	DNTN cấp nước bằng động lực, HTX tưới tiêu bằng động lực	4.786	3.212	1.574	4.786	3.212	1.574
11	Doanh nghiệp tạo nguồn bằng trọng lực, HTX cấp nước bằng động lực	4.623	2.735	1.888	4.623	2.735	1.888
12	Doanh nghiệp cấp nước bằng trọng lực, tiêu bằng động lực	6.431	6.085	346	6.431	6.085	346
13	Doanh nghiệp cấp nước bằng động lực, tiêu bằng trọng lực	6.431	6.085	346	6.431	6.085	346

TT	Loại cây trồng và biện pháp phục vụ	Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi					
		Đồng bằng			Miền núi		
		Tổng giá	Trong đó		Tổng giá	Trong đó	
			Doanh nghiệp	HTX DVNN		Doanh nghiệp	HTX DVNN
14	Doanh nghiệp tạo nguồn bằng trọng lực, tiêu bằng trọng lực (động lực); HTX cấp nước động lực	4.623	2.735	1.888	4.623	2.735	1.888
15	Doanh nghiệp TN tưới bằng động lực, tiêu bằng động lực, HTX tưới bằng động lực	4.786	3.212	1.574	6.067	4.493	1.574
V	Tiêu thoát nước khu vực nông thôn, đô thị (trừ vùng nội thị) (1000 đồng/ha/năm)						
1	Doanh nghiệp tiêu bằng động lực	148	139	9	163	153	10
2	Doanh nghiệp tiêu bằng trọng lực	93	78	15	102	86	16
3	Doanh nghiệp, HTX tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	112	93	19	124	103	21
4	HTX tiêu bằng động lực cấp 1, DN tiêu bằng động lực cấp 2	159	133	26	175	146	29
5	HTX tiêu bằng động lực cấp 1, DN tiêu bằng trọng lực cấp 2	82	39	43	90	43	47

Ghi chú: Giá cụ thể của các tổ chức thủy lợi cơ sở (HTXDVNN) tạm tính bằng giá năm 2025 đã được UBND tỉnh Hải Dương (cũ) phê duyệt tại Quyết định số 1498/QĐ-UBND ngày 13/5/2025.